

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO ĐẠI HỌC

Trình độ đào tạo : **Đại học**
Ngành đào tạo : **Đông phương**
Tên tiếng Anh : **Oriental studies**
Tên các chuyên ngành : **Trung Quốc học**
Mã ngành : **7310608**
Loại hình đào tạo : **Chính quy**
Hình thức đào tạo : **Tập trung**
Khóa: : **2020-2024**

*(Ban hành theo Quyết định số: /38/QĐ-ĐHTBD ngày 25/9/2020
của Hiệu trưởng Trường Đại học Thái Bình Dương)*



CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO ĐẠI HỌC

1. Mục tiêu đào tạo:

1.1. Mục tiêu chung

Chương trình đào tạo trường Đại học Thái Bình Dương được thiết kế theo triết lý giáo dục khai phóng và hệ tín chỉ phổ biến tại các trường đại học ở Mỹ và Canada.

Trên nền tảng giáo dục khai phóng, chương trình đào tạo TBD mang đến cho sinh viên một chuyên môn sâu trên nền tảng rộng các năng lực tổng quát, giúp người học thích nghi nhanh và thành công trong môi trường làm việc năng động, đa dạng và nhiều biến đổi.

Chuyên môn sâu: Sinh viên khám phá các học phần chuyên ngành kết hợp ứng dụng tức thời và thường xuyên vào thực tiễn việc làm thông qua các đề án, hoạt động thực hành tích hợp, hai kỳ thực tập, các chuyên đề với chuyên gia trong nước và quốc tế.

Nền tảng rộng: Sinh viên rèn luyện liên tục các nhóm kiến thức và năng lực sau:

- ❖ Kiến thức tổng quát về con người, xã hội và tự nhiên
- ❖ Kỹ năng thực hành và năng lực trí tuệ:
- ❖ Trách nhiệm cá nhân và đạo đức xã hội
- ❖ Thích nghi thực tiễn
- ❖ Ngoại ngữ

1.2. Mục tiêu cụ thể và chuẩn đầu ra (Program Learning Outcomes-L.O.)

❖ Kiến thức và kỹ năng

- PLO.1: Hiểu và áp dụng hiệu quả các kiến thức khoa học xã hội và nhân văn phục vụ cho công việc trong lĩnh vực biên phiên dịch (Việt - Trung), thương mại và du lịch;
- PLO.2: Nắm vững kiến thức về ngôn ngữ và văn hóa Trung Quốc;
- PLO.3: Vận dụng các kiến thức tâm lý học sư phạm, phương pháp kiểm tra và đánh giá, giải pháp dạy và học tiếng Trung và tiếng Trung chuyên ngành;
- PLO.4: Sử dụng hiệu quả các ứng dụng công nghệ thông tin trong dạy và học, biên phiên dịch tiếng Trung;

❖ Thái độ và đạo đức nghề nghiệp

- PLO.5: Luôn giữ được tinh thần tích cực và thái độ làm việc có trách nhiệm, có chuẩn mực đạo đức nghề nghiệp trong mọi môi trường làm việc;
- PLO.6: Vận dụng kiến thức và kỹ năng để phục vụ lợi ích cộng đồng xã hội;

- PLO.7: Luôn tâm huyết với nghề, trung thực, cuộc sống lành mạnh
- ❖ **Về khả năng hội nhập và học tập suốt đời**
- PLO 8: Có năng lực tự tin giao tiếp công việc hiệu quả, tích cực chủ động phát huy điểm mạnh của cá nhân trong các hoạt động đoàn thể;
- PLO 9: Có khả năng đạt chứng chỉ tiếng Trung quốc tế HSK cấp 4;
- PLO10: Nêu cao tinh thần học tập suốt đời thông qua hoạt động tự nghiên cứu, bồi dưỡng nâng cao kiến thức, kỹ năng nghề nghiệp và kiến thức liên ngành trong suốt sự nghiệp.

2. Vị trí làm việc và học tập sau khi tốt nghiệp đại học.

❖ Lĩnh vực nghề nghiệp:

- Thương mại - du lịch
- Nhà hàng- Khách sạn
- Giáo dục
- Truyền thông - Báo chí
- Tổ chức phi chính phủ

❖ Vị trí nghề nghiệp :

- Biên dịch viên, phiên dịch viên trong các doanh nghiệp liên doanh với nước ngoài, các tổ chức kinh tế, xã hội của Việt Nam và quốc tế;
- Dịch thuật cho các Nhà xuất bản, trung tâm phát hành sách báo;
- Chuyên viên tại các cơ sở nghiên cứu ngôn ngữ và văn hóa, các cơ sở giáo dục và đào tạo;
- Hướng dẫn viên du lịch quốc tế, chuyên viên tư vấn tại các công ty du lịch, lữ hành, nhà hàng khách sạn;
- Giáo viên giảng dạy các trường cao đẳng, trung cấp chuyên nghiệp, trung tâm ngoại ngữ;
- Đủ khả năng du học nâng cao chuyên môn hoặc học vị chuyên ngành.

3. Thời gian đào tạo và khối lượng kiến thức toàn khóa

Thời gian đào tạo: 3,5 năm

Khối lượng kiến thức toàn khóa: 130 tín chỉ (đã bao gồm Giáo dục thể chất và Giáo dục quốc phòng)

4. Đối tượng tuyển sinh

Mọi công dân không phân biệt dân tộc, tôn giáo, tín ngưỡng, giới tính, nguồn gốc gia đình, địa vị xã hội, hoàn cảnh kinh tế nếu đủ điều kiện sau đây đều có thể dự thi hoặc xét tuyển:

- Có bằng tốt nghiệp trung học phổ thông (hoặc tương đương), hoặc trung cấp trở lên;
- Có đủ sức khỏe để học tập và lao động theo quy định hiện hành.

5. Chương trình đào tạo, điều kiện tốt nghiệp quy trình đào tạo

5.1. Quy trình đào tạo

Theo Quyết định: Số 137/QĐ-ĐHTBD ngày 25/09/2020 của Hiệu trưởng Trường Đại học Thái Bình Dương về việc ban hành Quy định đào tạo đại học hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ của Trường Đại học Thái Bình Dương.

5.2. Điều kiện tốt nghiệp

Những sinh viên có đủ các điều kiện sau đây sẽ được xét công nhận tốt nghiệp:

- Tích lũy đủ số tín chỉ quy định cho chương trình đào tạo.
- Điểm trung bình tích lũy toàn khóa học đạt từ 2.0 trở lên và không có môn học không đạt.
- Có các chứng chỉ Giáo dục quốc phòng và Giáo dục thể chất.
- Sinh viên tốt nghiệp có chuẩn đầu ra tương đương chứng chỉ tiếng Trung quốc tế HSK cấp 4.
- Với 3 tín chỉ môn Công nghệ thông tin 4.0 sinh viên có chuẩn đầu ra tương đương chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin cơ bản do Bộ Thông tin và Truyền thông ban hành.
- Và một số quy định khác theo học chế tín chỉ ban hành theo Quyết định số 137/QĐ-ĐHTBD ngày 25/09/2020 của Hiệu trưởng Trường Đại học Thái Bình Dương.

6. Thang điểm

Chương trình đào tạo sử dụng thang điểm như quy định tại Quy chế Đào tạo Trường Đại học Thái Bình Dương, ban hành theo Quyết định số 137/QĐ-ĐHTBD ngày 25/09/2020 của Hiệu trưởng Trường Đại học Thái Bình Dương.

7. Nội dung chương trình

7.1. Nhóm học phần khai phóng

7.1.1. Kiến thức và kỹ năng tổng quát (12 tín chỉ)

Chọn 12 tín chỉ trong danh sách các môn giáo dục tổng quát, trong đó có ít nhất 3 tín chỉ trong mỗi nhóm dưới đây.

- Nhóm A- Kiến thức tổng quát về con người, xã hội và tự nhiên
- Nhóm B- Kỹ năng thực hành và năng lực trí tuệ
- Nhóm C- Trách nhiệm cá nhân và đạo đức xã hội
- Nhóm D- Thích nghi thực tiễn

Ghi chú:

- Phụ lục 1: Danh sách các học phần kiến thức và kỹ năng tổng quát
- Tùy thuộc vào kế hoạch học tập của sinh viên và điều kiện của nhà trường tại mỗi học kỳ, các học phần có thể được mở hay không.

7.1.2. Ngoại ngữ (30 tín chỉ)

Sinh viên hoàn thành 30 tín chỉ ngoại ngữ

STT	Mã học phần	Tên học phần	Tổng số tiết	Tín chỉ	Học phần học trước	Ghi chú
1	TT101C1	Tiếng Trung HSK 1A	45	3		
2	TT102C1	Tiếng Trung HSK 1B	45	3	TT101C1	
3	TT103C1	Tiếng Trung HSK 2A	45	3	TT102C1	
4	TT104C1	Tiếng Trung HSK 2B	45	3	TT103C1	
5	TT105C1	Tiếng Trung HSK 3A	45	3	TT104C1	
6	TT106C1	Tiếng Trung HSK 3B	45	3	TT105C1	
7	TT107C1	Tiếng Trung HSK 3C	45	3	TT106C1	
8	TT108C1	Tiếng Trung HSK 4A	45	3	TT107C1	
9	TT109C1	Tiếng Trung HSK 4B	45	3	TT108C1	
10	TT110C1	Tiếng Trung HSK 4C	45	3	TT109C1	
Cộng				30		

7.1.3. Học phần tư tưởng chính trị (11 tín chỉ)

STT	Mã học phần	Tên học phần	Tổng số tiết	Tín chỉ	Học phần học trước	Ghi chú
1	GDTQ101V1	Triết học Mác-Lê Nin	45	3		
2	GDTQ102V1	Kinh tế chính trị Mác-Lê Nin	30	2	GDTQ101V1	
3	GDTQ103V1	Chủ nghĩa xã hội khoa học	30	2	GDTQ102V1	
4	GDTQ104V1	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	30	2	GDTQ103V1	

5	GDTQ105V1	Tư tưởng Hồ Chí Minh	30	2	GDTQ104V1	
Cộng				11		

7.1.4. Giáo dục thể chất và Quốc phòng (9 tín chỉ)

STT	Mã học phần	Tên học phần	Tổng số tiết	Tín chỉ	Học phần học trước	Ghi chú
1	GDTQ106V1	Giáo dục thể chất 1	15	1		
2	GDTQ107V1	Giáo dục thể chất 2	15	1	GDTQ106V1	
3	GDTQ108V1	Giáo dục thể chất 3	15	1	GDTQ107V1	
4	GDTQ109V1	Giáo dục Quốc phòng	90	6		
Cộng				9		

7.2. Học phần ngành

7.2.1. Cơ sở ngành (15 tín chỉ)

Sinh viên phải hoàn thành tất cả các học phần cơ sở ngành.

STT	Mã học phần	Tên học phần	Tổng số tiết	Tín chỉ	Học phần học trước	Ghi chú
1	GDTQ113V1	Kinh tế - chính trị các nước Đông Á (Trung - Hàn - Nhật)	45	3		
2	GDTQ114V1	Lịch sử - văn hóa - xã hội các nước Đông Á (Trung - Hàn - Nhật)	45	3		
3	GDTQ119V1	Triết học và tôn giáo Đông - Tây	45	3		
4	GDTQ120V1	Cảm thụ nghệ thuật Đông - Tây	45	3		
5	VH106V1	Thực hành giao lưu văn hóa Việt Nam và các nước	45	3		
Cộng				15		

7.2.2. Chuyên ngành Trung Quốc học (32 tín chỉ)

Sinh viên phải hoàn thành tất cả các học phần chuyên ngành.

STT	Mã học phần	Tên học phần	Tổng số tiết	Tín chỉ	Học phần học trước	Ghi chú
1	TT201C1	Ngữ pháp tiếng Trung nâng cao	45	3	TT110C1	
2	TT202C1	Độc hiểu tiếng Trung nâng cao	45	3	TT110C1	
3	TT203C1	Khẩu ngữ tiếng Trung nâng cao	45	3	TT110C1	
4	TT204C1	Tiếng trung du lịch	45	3	TT110C1	
5	TT205C1	Tiếng Trung thương mại	45	3	TT110C1	
6	TT206C1	Phương pháp giảng dạy tiếng Trung	45	3	TT110C1	
7	TT207C1	Biên- phiên dịch Trung-Việt	45	3	TT110C1	
8	TT208C1	Thực tập nhận thức doanh nghiệp	30	2	TT110C1	
9	TT209C1	Chuyên đề 1: Văn hóa Hán tự	15	1	TT110C1	
10	TT210C1	Chuyên đề 2: Văn hóa ẩm thực Trung Hoa	30	2	TT110C1	
11	TT211C1	Đề án 1: Khảo sát ngôn ngữ và văn hóa Trung Quốc	45	3	TT110C1	
12	TT212C1	Đề án 2: Tổ chức sự kiện văn hóa Việt - Trung - Hàn	45	3	TT110C1	
Cộng				32		

7.3. Học phần ngành phụ hoặc tự chọn tự do (15 tín chỉ)

Sinh viên hoàn thành 15 tín chỉ và có thể lựa chọn một trong hai tùy chọn sau: ngành phụ, tự chọn tự do (Xem Phụ lục 2: Ngành phụ và học phần tự chọn tự do):

❖ Ngành phụ

Sinh viên lựa chọn một trong các ngành phụ trong danh sách và hoàn thành 15 tín chỉ của ngành phụ đã chọn.

❖ Tự chọn tự do

Sinh viên hoàn thành 15 tín chỉ tự chọn tự do (trong đó phải có 6 tín chỉ các học phần khác ngành đang học thuộc danh sách tự chọn tự do, 9 tín chỉ các học phần giáo dục tổng quát và học phần ngành).

Ghi chú: Phụ lục 2: Danh sách ngành phụ và học phần tự chọn khác ngành

7.4. Tốt nghiệp (6 tín chỉ)

Sau khi sinh viên hoàn thành tất ít nhất 70% số tín chỉ của CTĐT (84 tín chỉ, không kể tín chỉ GDTC và GDQP), sinh viên có thể đăng ký học phần tốt nghiệp theo **MỘT** trong hai hướng sau:

- Thực tập tốt nghiệp (6 tín chỉ): theo quy định về thực tập của nhà trường.
- Khóa luận tốt nghiệp (6 tín chỉ): GPA tại thời điểm đăng ký là 2.8 trở lên.

8. Hướng dẫn thực hiện chương trình

8.1. Các học phần tự chọn trong nhóm học phần khai phóng, tự chọn chuyên ngành, việc xem xét mở môn tùy thuộc vào điều kiện thực tế tại từng học kỳ như: sĩ số sinh viên đăng ký, giảng viên, các điều kiện cơ sở vật chất.

8.2. Tất cả các học phần được giảng dạy theo Đề cương môn học đã được duyệt và phải được cung cấp, giải thích cho sinh viên ngay từ đầu học kỳ.

8.3. Tùy theo số tín chỉ đã tích lũy ở bất kỳ thời điểm xem xét, sinh viên sẽ được phân loại theo năm học như sau:

Loại SV	Số tín chỉ đạt
SV năm I	0 - 41
SV năm II	42 - 77
SV năm III	78 - 124
SV năm IV	Từ 125 trở lên

Việc phân loại sinh viên theo số tín chỉ, so sánh với số năm học danh nghĩa cũng là căn cứ để xác định tình trạng học tập của sinh viên. Do đó, sinh viên cần có

kế hoạch học tập cá nhân phù hợp để hoàn thành Chương trình đào tạo trong thời gian tối đa được phép học tại trường.

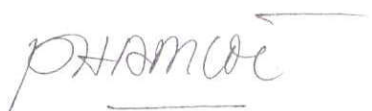
9. Phụ lục đính kèm:

9.1. Phụ lục 1: Danh sách học phần kiến thức và kỹ năng tổng quát

9.2. Phụ lục 2: Danh sách ngành phụ và học phần tự chọn khác ngành

9.3. Phụ lục 3: Kế hoạch giảng dạy dự kiến

TRƯỞNG KHOA



TS. Phạm Quốc Lộc

TRƯỞNG PHÒNG ĐÀO TẠO



TS. Nguyễn Trùng Lập

**KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG**



TS. Phạm Quốc Lộc



